TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ B** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 38/2021/HNGĐ-ST Ngày 19tháng 8 năm 2021 *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ B - TỈNH ĐIỆN BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Ông Phan Ích Rồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nông Trung Kiên
2. Ông: Nguyễn Quang Khải

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*Ông Nguyễn Mạnh Hà– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ B - tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08tháng 7 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 26/202 1/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2021giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:Chị Lò Thị T, sinh năm 1993.

Nơi cư trú: Bản N T, xã P L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên;

có mặt tại phiên tòa.

*2. Bị đơn:*Anh Lò Văn T1, sinh năm 1992.

Nơi cư trú: Đội 3(nay là bản N B), xã N H, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên;

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lò Thị T trình bày:

Về hôn nhân:Chị Lò Thị T và anh Lò Văn T1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã P L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên vào ngày 08/4/2013. Chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, quá trình tìm hiểu không có sự ép buộc và tác động từ bên ngoài. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh T1 chung sống hòa thuận, đầm ấm, hạnh phúc đến tháng 10 năm 2014thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn; do tính tình chị T và anh T1 không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Mặc dù vợ chồng

đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành;cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng lâm vào tình trạng trầm trọng. Đến tháng 11 năm 2014, chị T và anh T1 đã sống ly thân cho đến nay. Chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.Vì vậy, chị T làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên xem xét giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Lò Văn T1.

Về con chung:chị Lò Thị T và anh T1 có 01 người con chung là cháu Lò Thanh T2, sinh ngày 30/9/2014, Hiện nay cháu T2 đang sống cùng với Chị T tại Bản N t, xã P L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên. Nguyện vọng của chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò Thanh T2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị T.

Về tài sản:

- Tài sản chung của vợ chồng: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.
- Tài sản riêng: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.
- Nợ phải trả; nợ lấy về: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn: anh Lò Văn T1 không có ý kiến gì.

Quan điểm của đại diện VKSND huyện Đ B:

Về thủ tục: Quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách người tham gia tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu, tống đạt các văn bản tố tụng. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 1 Điều 28;điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự:áp dụng khoản 1 điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81,82,83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Chấp nhận yêu cầu của chị Lò Thị T, tuyên xử cho chị Lò Thị T được ly hôn với anh Lò Văn T1.

Chị Tìnhđược trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò Thanh Trúc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. anh Thiện không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Không giải quyết về phần tài sản và khoản nợ.

Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chị Lò Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Anh Lò Văn T1 cư trú tại Đội 3 nay là bản Noong Bua, xã NH, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên. Chị Tình khởi kiện xin ly hôn, giao nuôi con chung với anh Thiện nên Tòa án nhân dân huyện Đ B thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Lò Văn T1vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên phiên tòa tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 theo điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 BLTTDS.

[2]Về hôn nhân: Chị Lò Thị T và Anh Lò Văn T1 lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 08/ 4/2013 tại UBND xã P L,huyện Đ B, tỉnh Điện Biên. Sau khi kết hôn Chị T và anhThiệnchung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống.anh Thiện, chị Tình đã sống ly thân từ tháng 11năm 2014 chođến nay, không quan tâm, chăm sóc nhau. Xét thấy, vợ chồng anh chị không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, ai biết bổn phận của người đó, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anhT1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sốngchung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T1, cần giải quyết cho chị Lò Thị T được ly hôn anh Lò Văn T1

[3]Về con chung:Chị T và anhThiệncó 01 người con chung là cháu Lò Thanh T2, sinh ngày 30/9/2014.Hội đồng xét xử xét thấy chị T nuôi cháu T2 từ khi ly thân vào tháng 11/ 2014 cho đến nay, đã đảm bảo cho con phát triển về thể chất và tinh thần phù hợp với pháp luật nên cần giao cháu Lò Thanh T2cho chị Lò Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị T1 không yêu cầuanh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp nên chấp nhận yêu cầu của chị T.

[4]Về tài sản chung; tài sản riêng; nợ chung:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa ngày hôm nay, chị Lò Thị T không yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về; Anh T1 không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 5 BLTTDS, không xem xét giải quyết.

[5]Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị Lò Thị Tìnhlà phù hợp nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[6]Về án phí: Chị Lò Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạchtheo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 1Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị T ly hôn anh Lò Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Lò Thanh T2, sinh ngày 30/9/2014 cho chị Lò Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Lò Văn T1không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

AnhT1 có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở quyền này. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên; người thân thích; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ thì Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3.Về tài sản chung; tài sản riêng; nợ chung:Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lò Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số: AA/2020/ 0000909 ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B; Chị T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lò Văn T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại UBND xã N H, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Đ B;
- Chi cục THADS huyện Đ B;
- UBND xãPom Lót;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Ích Rồng